

Tổng hợp Tiền tố (Prefixes) và Hậu tố (Suffixes) trong cấu tạo từ

I. Giới thiệu chung về cấu tạo từ (Word Formation)

Trong tiếng Anh, cấu tạo từ là quá trình tạo ra một từ mới từ một từ gốc (root word) bằng cách thêm các thành phần vào trước hoặc sau nó. Các thành phần này được gọi là tiền tố và hậu tố.

- **Từ gốc (Root/Base Word):** Là một từ đơn giản, mang ý nghĩa cốt lõi. Ví dụ: *happy, work, care*.
- **Tiền tố (Prefix):** Là một hoặc một nhóm ký tự được thêm vào **đầu** một từ gốc để thay đổi ý nghĩa của nó. Ví dụ: **un**happy (không vui), **re**work (làm lại).
- **Hậu tố (Suffix):** Là một hoặc một nhóm ký tự được thêm vào **cuối** một từ gốc, thường để thay đổi loại từ (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ). Ví dụ: care**ful** (cẩn thận), work**er** (công nhân).

Nắm vững tiền tố và hậu tố là chìa khóa để mở rộng vốn từ vựng một cách nhanh chóng và hiệu quả, đồng thời giúp giải quyết các dạng bài tập về từ loại trong các kỳ thi quan trọng.

II. Tiền tố (Prefixes)

Tiền tố chủ yếu làm thay đổi nghĩa của từ gốc chứ không làm thay đổi từ loại của nó.

1. Tiền tố phủ định (Negative Prefixes)

Các tiền tố này thêm nghĩa "không", "trái ngược với" vào từ gốc.

VIDOCU.COM

Tiền tố	Ý nghĩa	Ví dụ
---------	---------	-------

un-	Không, trái ngược	unhappy (không vui), unable (không thể), unlock (mở khóa)
in-	Không (thường đi với các từ bắt đầu bằng c, a, d, ...)	incorrect (không chính xác), invisible (vô hình), inability (sự bất lực)
im-	Không (thường đi với các từ bắt đầu bằng m, p)	impossible (không thể), impolite (bất lịch sự), imbalance (sự mất cân bằng)
il-	Không (thường đi với các từ bắt đầu bằng l)	illegal (bất hợp pháp), illogical (phi logic)
ir-	Không (thường đi với các từ bắt đầu bằng r)	irregular (bất quy tắc), irresponsible (vô trách nhiệm)
dis-	Không, trái ngược, loại bỏ	disagree (không đồng ý), disappear (biến mất), dishonest (không trung thực)
non-	Không (mang tính trung lập hơn)	non-stop (không ngừng), non-profit (phi lợi nhuận), nonsense (vô nghĩa)
mis-	Sai, tồi, không đúng	misunderstand (hiểu lầm), mislead (làm cho lạc lối), misfortune (điều không may)

2. Tiền tố chỉ số lượng, kích thước (Number & Size Prefixes)

- **uni-, mono-**: Một. Ví dụ: **uni**form (đồng phục), **mono**logue (độc thoại).
- **bi-, di-**: Hai. Ví dụ: **bi**lingual (song ngữ), **di**oxide (điôxít).
- **tri-**: Ba. Ví dụ: **tri**angle (hình tam giác), **tri**cycle (xe ba bánh).
- **multi-, poly-**: Nhiều. Ví dụ: **multi**cultural (đa văn hóa), **poly**gon (đa giác).
- **semi-, hemi-**: Một nửa. Ví dụ: **semi**circle (nửa hình tròn), **hemi**sphere (bán cầu).
- **micro-**: Rất nhỏ. Ví dụ: **micro**scope (kính hiển vi), **micro**wave (vi sóng).
- **macro-, mega-**: Rất lớn. Ví dụ: **macro**economics (kinh tế vĩ mô), **mega**byte (đơn vị lưu trữ lớn).
- **over-**: Quá nhiều, quá mức. Ví dụ: **over**eat (ăn quá nhiều), **over**estimate (đánh giá quá cao).
- **under-**: Dưới, không đủ. Ví dụ: **under**ground (dưới lòng đất), **under**paid (trả lương thấp).

3. Tiền tố chỉ thời gian và thứ tự (Time & Order Prefixes)

- **pre-, ante-**: Trước. Ví dụ: **pre**war (trước chiến tranh), **pre**view (xem trước), **ante**cedent (tiền lệ).
- **post-**: Sau. Ví dụ: **post**war (sau chiến tranh), **post**graduate (sau đại học).
- **fore-**: Trước (về thời gian hoặc không gian). Ví dụ: **fore**cast (dự báo), **fore**head (trán).

- **re-**: Lại, một lần nữa. Ví dụ: **redo** (làm lại), **rewrite** (viết lại), **reunite** (đoàn tụ).
- **ex-**: Cũ, trước đây. Ví dụ: **ex-president** (cựu tổng thống), **ex-wife** (vợ cũ).

4. Tiền tố chỉ vị trí và phương hướng (Location & Direction Prefixes)

- **sub-**: Dưới, cấp dưới. Ví dụ: **subway** (tàu điện ngầm), **submarine** (tàu ngầm).
- **inter-**: Giữa, lẫn nhau. Ví dụ: **international** (quốc tế), **interact** (tương tác).
- **trans-**: Xuyên qua, ngang qua. Ví dụ: **transatlantic** (xuyên Đại Tây Dương), **transport** (vận chuyển).
- **super-**: Trên, vượt trội, siêu. Ví dụ: **supermarket** (siêu thị), **superman** (siêu nhân).
- **extra-**: Ngoài, thêm vào. Ví dụ: **extracurricular** (ngoại khóa), **extraordinary** (phi thường).

III. Hậu tố (Suffixes)

Hậu tố thường làm thay đổi từ loại của từ gốc.

1. Hậu tố tạo danh từ (Noun-forming Suffixes)

a. Hậu tố chỉ người

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-er, -or	Người làm một việc gì đó	teacher er (giáo viên), worker er (công nhân), actor or (diễn viên), inventor or (nhà phát minh)
-ist	Người theo một chủ nghĩa, chuyên gia	artist ist (họa sĩ), scient ist (nhà khoa học), novelist ist (tiểu thuyết gia)
-ian	Người chuyên về một lĩnh vực, người ở một nơi	music ian (nhạc sĩ), politic ian (chính trị gia), librari an (thủ thư)
-ee	Người nhận hoặc trải qua một hành động	employ ee (nhân viên), train ee (thực tập sinh), interview ee (người được phỏng vấn)
-ant, -ent	Người thực hiện hành động	assist ant (trợ lý), stud ent (sinh viên), resid ent (cư dân)

b. Hậu tố chỉ sự vật, khái niệm, hành động, trạng thái

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-tion, -sion	Hành động, quá trình, kết quả	information tion (thông tin), decision tion (quyết định), education tion (giáo dục)
-ment	Hành động, quá trình, kết quả	develop ment (sự phát triển), agreement ment (sự đồng ý), government ment (chính phủ)
-ness	Trạng thái, phẩm chất	happiness ness (hạnh phúc), kindness ness (lòng tốt), darkness ness (bóng tối)
-ity, -ty	Trạng thái, chất lượng	ability ity (khả năng), reality ity (thực tế), safety ty (sự an toàn)
-ance, -ence	Hành động, trạng thái	importance ance (tầm quan trọng), difference ence (sự khác biệt), performance ance (sự trình diễn)
-ship	Mối quan hệ, cương vị, kỹ năng	friendship ship (tình bạn), leadership ship (sự lãnh đạo), scholarship ship (học bổng)
-hood	Thời kỳ, trạng thái, nhóm người	childhood hood (thời thơ ấu), neighborhood hood (khu phố), brotherhood hood (tình anh em)
-dom	Trạng thái, lãnh thổ	freedom dom (sự tự do), kingdom dom (vương quốc), wisdom dom (sự thông thái)

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-ism	Chủ nghĩa, học thuyết	social ism (chủ nghĩa xã hội), patriot ism (lòng yêu nước), femin ism (chủ nghĩa nữ quyền)

VIDOCU.COM

2. Hậu tố tạo tính từ (Adjective-forming Suffixes)

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-able, -ible	Có thể	comfortable (thoải mái), readable (có thể đọc được), responsible (có trách nhiệm)
-al	Thuộc về	national (thuộc về quốc gia), musical (thuộc về âm nhạc), personal (cá nhân)
-ful	Đầy, có nhiều	beautiful (xinh đẹp), careful (cẩn thận), successful (thành công)
-less	Không có	homeless (vô gia cư), careless (bất cẩn), useless (vô dụng)
-ous, -ious	Có đặc điểm của	dangerous (nguy hiểm), famous (nổi tiếng), mysterious (bí ẩn)
-ic, -ical	Thuộc về	economic (thuộc kinh tế), historic (có tính lịch sử), classical (cổ điển)
-ive	Có tính chất, khuynh hướng	attractive (hấp dẫn), creative (sáng tạo), effective (hiệu quả)
-y	Có đặc điểm của	rainy (có mưa), healthy (khỏe mạnh), lucky (may mắn)

3. Hậu tố tạo động từ (Verb-forming Suffixes)

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-ate	Làm cho trở thành	activ ate (kích hoạt), creat ate (tạo ra), decor ate (trang trí)
-en	Làm cho trở thành (thường từ tính từ)	sharpen (làm sắc), shorten (rút ngắn), widen (mở rộng)
-ify, -fy	Làm cho trở thành, biến thành	simpl ify (đơn giản hóa), beaut ify (làm đẹp), class ify (phân loại)
-ize, -ise	Trở thành, làm cho trở thành	modern ize (hiện đại hóa), realiz ize (nhận ra), organiz ize (tổ chức)

4. Hậu tố tạo trạng từ (Adverb-forming Suffixes)

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-ly	Một cách (hầu hết các trạng từ chỉ thể cách)	quick ly (một cách nhanh chóng), careful ly (một cách cẩn thận), slow ly (một cách chậm rãi)
-ward(s)	Về phía, theo hướng	up ward(s) (về phía trên), hom eward (về nhà), back ward(s) (về phía sau)
-wise	Về mặt, theo cách	other wise (nếu không thì), clock wise (theo chiều kim đồng hồ), lik ewise (tương tự)

IV. Lời kết

Việc hiểu và ghi nhớ các tiền tố, hậu tố phổ biến không chỉ giúp bạn đoán nghĩa của từ mới một cách chính xác mà còn là một công cụ đắc lực trong việc sử dụng từ ngữ linh hoạt và làm tốt các bài thi tiếng Anh. Hãy thường xuyên luyện tập nhận diện và sử dụng chúng để biến kiến thức này thành kỹ năng của riêng mình.